

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS-ST
Ngày: 19/4/2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng.
Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đoàn Văn Lược;
- Ông Bồ Quốc Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mỹ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Anh Tú- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 171/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2024/QĐHPT ngày 01 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị H, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1998, địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (Văn bản ủy quyền ngày 13/12/2023). Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/9/2023, nguyên đơn bà Võ Thị H do ông Nguyễn Thành P làm đại diện (Có đơn xin vắng mặt), trình bày:

Bà Võ Thị H và bà Nguyễn Thị C có mối quan hệ quen biết do là làng xóm láng giềng với nhau, bà C nói với bà H đang gặp khó khăn và cần tiền để xoay sở cuộc sống vì tin tưởng bà H cho bà C vay tổng cộng số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), bà C nhận làm 02 lần: Vào ngày 21/02/2017, bà C vay số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền do bà C tự tay viết, ký tên hẹn đến ngày 21/02/2018 sẽ trả lại số tiền này.

Đến ngày 21/02/2018, bà C chưa trả được số tiền vay nêu trên và bà C tiếp tục nói hiện tại bà đang rất khó khăn sẽ trả nhiều lần. Sau đó một thời gian, bà H không thấy bà C trả số tiền trên. Bà H đã liên hệ gặp bà C và bà C nói do chưa xoay sở được tiền nên bà Chính đề n cho bà C vay thêm 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nữa và bà C sẽ trả lãi hàng tháng. Vào ngày 11/12/2018 bà H tiếp tục cho bà C vay thêm số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) nữa và bà C có viết giấy mượn tiền hẹn thời

hạn trả nợ là đến ngày 11/12/2019. Tại Giấy mượn tiền này thì bà C ký tên, điền chỉ và giao cho bà H giữ để làm tin.

Kể từ thời điểm vay tiền lần 02 là ngày 11/12/2018 thì hai bên có thỏa thuận bằng lời nói rằng bà C sẽ trả phần lãi suất trên tổng số tiền vay 200.000.000 đồng với số tiền là 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng/tháng). Do đó, cứ hàng tháng bà C đã trả được 3.000.000 đồng/tháng và bà C đã trả phần lãi suất này đầy đủ trong thời hạn 01 năm qua, từ ngày 11/12/2018 đến ngày 11/12/2019.

Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ là ngày 11/12/2019 thì bà C đã không trả số tiền nêu trên và cũng không trả phần lãi suất nữa. Bà H có nhờ UBND xã H can thiệp để yêu cầu bà C trả số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 18/07/2023 tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương bà Nguyễn Thị C có ký Biên bản thỏa thuận bà C có mượn của bà H tổng số tiền là 200.000.000 đồng và cam kết đến ngày 07/08/2022 sẽ trả trước một số tiền là 50.000.000 đồng (tại UBND xã H), số tiền còn lại thì bà C cam kết trả dần cho đến hết tháng 06 âm lịch năm 2024. Nhưng cho đến thời hạn ngày 07/08/2022 bà C không trả số tiền 50.000.000 đồng như cam kết nêu trên. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả tổng số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền đề ngày 21/02/2017, Giấy mượn tiền đề ngày 11/12/2018 và Biên bản thỏa thuận đề ngày 18/07/2023. Đồng thời, yêu bà Nguyễn Thị C phải trả thêm phần lãi suất trên tổng số tiền 200.000.000 đồng với mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tính từ ngày 11/12/2019 cho đến ngày xét xử, tạm tính khoảng 48 tháng (tương ứng với 4 năm), với mức lãi suất là 10%/01 năm x 04 năm x số tiền vay 200.000.000 đồng, tương ứng với tổng số tiền lãi mà bà Nguyễn Thị C phải trả cho tôi là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Tổng cộng bà Nguyễn Thị C phải trả nợ gốc và nợ lãi với số tiền là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng).

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, đã triệu tập bị đơn đến để lấy lời khai, hoà giải nhưng bị đơn không đến. Tại Biên bản xác minh của Tòa án, Công an xã H, huyện B cho biết bà Nguyễn Thị C đang có nơi cư trú tại ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tòa án tiếp tục tổng đạt giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập bị đơn đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng không có kết quả. Căn cứ vào Điều 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị C vẫn không có mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị C vẫn không có mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Về quan điểm của Viện Kiểm sát đối với vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của bà Võ Thị H được Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn bà Nguyễn Thị C có nơi cư trú tại ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương và đối tượng tranh chấp trong vụ án là nghĩa vụ thanh toán của bị đơn, đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà Võ Thị H – người đại diện hợp pháp cho bà H là ông Nguyễn Thành P có đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 277, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại “Giấy mượn tiền” đề ngày 21/02/2017 thể hiện nội dung bà C có vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và “Giấy mượn tiền” đề ngày 11/12/2018 thể hiện nội dung bà C có vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), hai bên giao kết đến ngày 11/12/2019 thì bà C sẽ thanh toán lại 02 khoản tiền trên; chứng cứ nguyên đơn đưa ra là văn bản vay tiền ngày 21/02/2017, 11/12/2018; quá trình tố tụng, bà C và bà H cung cấp chứng cứ gì mới, không ai có chứng cứ phủ nhận 02 văn bản này, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Theo bà H khai khi vay lần 2, hai bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói và nguyên đơn cho rằng bị đơn phải thanh toán số tiền lãi là 3.000.000 đồng/tháng. Do đó, HĐXX có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản và có lãi suất, có đủ căn cứ xác định bà C có vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và chưa thanh toán cho bà H nên bà H khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về khoản tiền lãi, bà H cho rằng bà C chỉ thanh toán số tiền lãi từ ngày 11/12/2018 đến ngày 11/12/2019 với số tiền là 3.000.000 đồng/tháng và không thanh toán lãi suất tiếp theo, cũng không thanh toán tiền vay gốc khi đến hạn; như vậy, theo sự thừa nhận của nguyên đơn thì số tiền lãi từ ngày 11/12/2018 đến ngày 11/12/2019 nguyên đơn thực nhận là 12 tháng x 3.000.000 đồng là 36.000.000 đồng là có cơ sở. Do bà Nguyễn Thị C vi phạm thời hạn và nghĩa vụ thanh toán nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C có trách nhiệm trả khoản nợ lãi cho nguyên đơn trên số tiền vay gốc từ khi vay đến ngày xét xử là có căn cứ, phù hợp với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Theo đơn khởi kiện, bà H yêu cầu bị đơn thanh toán nợ lãi từ ngày 11/12/2019 đến tháng 4/2024 (52 tháng) với số tiền 80.000.000 đồng (Mức lãi suất 10%/năm) là chưa đúng bởi vì nợ gốc vay tại 02 thời điểm khác nhau; Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tính lại mức tiền lãi và lãi suất của số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 21/02/2017 đến ngày 21/02/2018: 100.000.000 đồng x 0,83%/tháng (Tương ứng 10%/năm) x 12 tháng là 9.960.000 đồng (Chín triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng); từ ngày 21/02/2018 với số tiền gốc 200.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 42 tháng là 69.720.000 đồng, như vậy cộng 02 khoản tiền lãi tính theo mức 10%/năm sẽ là 69.720.000 đồng + 9.960.000 đồng sẽ là 79.680.000 đồng; bà C đã thanh toán tiền lãi cho bà H (Theo bà H thừa nhận) là 36.000.000 đồng, như vậy số tiền lãi 79.680.000 đồng trừ đi 36.000.000 đồng còn lại 43.680.000 đồng bà C có nghĩa vụ thanh toán cho bà H là phù hợp. Như vậy, bà C phải thanh toán cho bà H số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và số tiền lãi là 43.680.000 đồng, tổng cộng 243.680.000 đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

[5] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu theo Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 95, Điều 147, Điều 179, Điều 227, Điều 235, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 280, Điều 288, Điều 463, Điều 465, Điều 469, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H đối với bà Nguyễn Thị C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Võ Thị H số tiền gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và số tiền lãi là 43.680.000 đồng (Bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám nghìn đồng). Tổng cộng 243.680.000 đồng (Hai trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị C phải chịu số tiền 12.184.000 đồng (Mười hai triệu, một trăm tám mươi bốn nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Võ Thị H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí cho bà H.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng

